

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2024/DSPT
Ngày: 26-8-2024
V/v “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thương.

Các Thẩm phán: Ông Đặng Chí Công; Bà Cao Thị Thanh Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nga - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Sơn – Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 26 tháng 8 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 53/2024/TLPT-DS ngày 16-7-2024 về “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2024/DSST ngày 05-6-2024 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 103/2024/QĐ-PT ngày 30-7-2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 108/2024/QĐ-PT ngày 09-8-2024 giữa:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Kim H; địa chỉ: 16A Phạm Văn Đ, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lương Hữu H; Ông Ngô Thanh Qu; địa chỉ: 34A Cù Chính L, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Lê Mi S; địa chỉ: 9/9/7 Phùng Khắc Khoan, tổ 9, phường Yên Đỗ, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn là ông Nguyễn Lê Mi S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn trình bày: Bà Huỳnh Thị Kim H và ông Nguyễn Lê Mi S đã quen biết nhau từ lâu, cả hai là đồng nghiệp làm chung tại Ngân hàng Thương mại Dầu khí Toàn cầu - Chi nhánh Gia Lai (Viết tắt: PG Bank). Do ông S nói cần vay một số tiền lớn để đáo hạn ngân hàng cho khách, vì là đồng nghiệp, nên trong thời gian từ 24/08/2022 đến 01/11/2022 bà H đã đưa ông S vay với tổng số tiền là: 2.200.000.000 đồng; cụ thể các khoản bà H chuyển tiền cho ông S vay và ông S trả gốc được cụ thể như Su:

- Ngày 24/8/2022, ông S mượn số tiền 1.000.000.000đồng, ngày 31/8/2022 ông S trả 500.000.000đồng, ngày 19/9/2022 trả 20.000.000đồng, ngày 31/10/2022 trả 380.000.000đồng.

- Ngày 01/11/2022, ông S mượn 1.200.000.000đồng, ngày 02/11/2022 ông S trả 300.000.000đồng, ngày 12/7/2023 trả 150.000.000đồng, ngày 23/10/2023 trả 50.000.000đồng, ngày 20/01/2024 bà H do còn nợ tiền hụi với vợ ông S nên bà H tự ý trừ 63.000.000đồng nợ tiền hụi vào số tiền gốc do ông S còn nợ, tuy nhiên ông S không đồng ý trừ, như vậy bà H sẽ không trừ vào số tiền ông S đã trả.

Những lần bà H cho ông S vay cũng như khi ông S trả tiền đều bằng hình thức chuyển khoản (khi cho vay các khoản tiền trên, bà H đều dùng số tài khoản của bà H: 62012000035487, ngân hàng BIDV chuyển qua tài khoản ngân hàng của ông S; Số tài khoản 62010001049795, ngân hàng BIDV) và cả hai đều có xác nhận trên tin nhắn điện thoại. Về lãi suất do hai bên thỏa thuận.

Thời gian đầu, ông S trả nợ gốc và lãi rất đều đặn cho bà H. Tuy nhiên, từ tháng 11 năm 2022 thì ông S bắt đầu trễ hẹn trả nợ. Lúc này, ông S chỉ trả lãi tháng 1 và tháng 2, đến tháng 3 thì ông S dừng không trả lãi và nợ gốc theo như cam kết ban đầu. Đến tháng 5 năm 2023, bà H không thấy ông S trả tiền cho bà H theo cam kết. Lúc này bà H đã cố gắng liên lạc nhưng ông S chỉ trả thêm 150.000.000 đồng vào tháng 7 năm 2023 và 50.000.000 đồng vào tháng 10 năm 2023.

Đối với ý kiến của ông S cho rằng bà H đưa tiền cho ông S để hợp tác làm ăn là hoàn toàn không có, do ông S có mối cho vay đảo hạn tại Ngân hàng vì vậy khi ông S cần vay thì bà H đưa vay có tính lãi suất, không góp vốn làm ăn chung gì với ông S, tất cả những lần bà H chuyển tiền cho ông S vay tiền thì đều có tin nhắn về nội dung, khi ông S trả lãi và gốc ông S cũng có nhắn rõ trên tin nhắn điện thoại, hai bên không có một tin nhắn nào thể hiện góp vốn làm ăn chung như ông S trình bày, bà H không biết bà Thuỷ là bà nào.

Như vậy đối với số tiền ông S vay, mượn của bà H, Su rất nhiều nhắn tin, gọi điện thoại để đòi, thì ông S chỉ mới trả cho bà H 1.400.000.000 đồng tiền gốc, số tiền gốc còn lại 800.000.000 đồng ông S chưa trả nợ cho bà H, riêng đối với số tiền 63.000.000 đồng là khoản tiền bà H nợ tiền chơi hụi của vợ ông S là bà Phùng Thị Hương Huyền, do bà H tự ý cản trở, nay ông S không đồng ý vì vậy bà H sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền gốc và lãi suất do vi phạm là 0,83%/tháng theo quy định pháp luật. Lãi suất cho khoản tiền gốc theo đơn bà H khởi kiện là 737.000.000đồng từ ngày 01/5/2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (05/6/2024) tính tròn là 13 tháng, như vậy $737.000.000\text{đồng} \times 0,83\% \times 13\text{ tháng} = 79.522.300\text{đồng}$.

Đề nghị Toà án buộc ông S phải trả cho bà H, tổng số tiền cả gốc và lãi suất là: 816.522.300 đồng

Bị đơn trình bày: Tôi với bà H quen biết nhau vì là đồng nghiệp tại Ngân hàng Thương mại Dầu khí Toàn cầu – Chi nhánh Gia, nhiều lần hợp tác làm ăn chung dựa trên uy tín của nhau và chỉ thỏa thuận bằng lời nói, với lãi suất 120.000 đồng đến 150.000 đồng/100.000.000 đồng/ngày. Cụ thể là khi tôi cần tiền để làm ăn thì hỏi bà H. Khi nào xong việc thì hoàn trả gốc và lãi cho bà H. Trong các khoản tôi và bà H

hợp tác làm ăn chung có khoản 1 tỷ đồng tôi lấy từ bà H để cho bà Võ Thị Nguyên Th vay để hưởng chênh lệch nhưng đến hiện tại bà Thuỷ vẫn đang nợ tôi số tiền 1.800.000.000 đồng mà tôi chưa thu hồi được. Như bà H đã trình bày đối với số tiền 63.000.000 đồng bà H tự ý trừ vào tiền hụi của vợ tôi là không đúng pháp luật và tôi không đồng ý, vì nợ của ai thì người đó trả, tôi nợ bà H thì tôi phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà H, không liên quan đến vợ tôi. Việc tôi chưa thu hồi tiền của khách hàng để hoàn trả cho bà H số tiền 800.000.000 đồng là đúng và đến hiện tại tôi vẫn chưa thu hồi được tiền từ bà Thuỷ và tôi cam kết sẽ trả lại số tiền 800.000.000 đồng cho bà H Su khi thu hồi được tiền từ bà Thuỷ.

Như tôi đã trình bày việc làm ăn chung với bà H gồm rất nhiều khoản tiền khác nhau, đến ngày 06/6/2023 chúng tôi mới dừng lại việc hợp tác làm ăn. Khoảng thời gian trên, ngoại trừ khoản tiền 1.000.000.000 đồng lấy từ bà H để cho bà Thuỷ vay thì các khoản còn lại tôi đều trả gốc và lãi đầy đủ Su khi hoàn thành công việc.

Tính từ ngày 13/8/2022 đến ngày 06/6/2023 tôi đã trả tổng cộng 347.467.000 đồng tiền lãi cho các khoản hợp tác làm ăn chung với bà H. Riêng khoản 1.000.000.000 đồng lấy từ bà H để cho bà Thuỷ vay từ ngày 24/8/2022 đến ngày 31/3/2024 tôi đã trả lãi cho bà H tổng số tiền 264.000.000 đồng.

Tôi không vay mượn tiền của bà H, trước khi tôi với bà H cùng hợp tác làm ăn thì cả hai đã có thỏa thuận, khi có khách cần tiền kinh doanh thì tôi sẽ báo với bà H để bà H chuyển tiền, việc hợp tác làm ăn thì khi xảy ra rủi ro mỗi bên phải gánh vác và cùng nhau chịu trách nhiệm, cùng nhau giải quyết để khắc phục hậu quả, vì hiện tại bà Thuỷ chưa trả tiền cho tôi thì tôi cũng không thể có khoản tiền nào để trả lại cho bà H.

Giữa tôi với bà H có thỏa thuận trong việc góp vốn làm ăn là bằng miệng, không có tin nhắn hay văn bản thỏa thuận, vì vậy tôi không có chứng cứ để nộp cho toà án. Nếu không phải là hợp tác làm ăn thì tại sao bà H chuyển tiền cho tôi mà không ghi nội dung bà H cho tôi vay mượn tiền, vì vậy bà H khởi kiện tôi là không hợp pháp nên tôi đề nghị Toà án bác đơn khởi kiện của bà H vì không có chứng cứ xác thực.

Riêng đối với khoản tiền lãi suất 264.000.000 đồng tôi đã trả lãi cho H của khoản tiền 1.000.000.000 đồng, thì tôi đề nghị trừ vào phần xử lý rủi ro của số tiền 800.000.000 đồng còn lại chưa thu hồi được từ khách hàng.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2024/DS-ST ngày 05-6-2024 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; và các Điều 91, 93, 94, 95, 96, 147 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 (*Quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*).

Áp dụng các Điều 280, 282, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật dân sự 2015;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kim H.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Lê Mi S phải trả cho nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kim H tổng số tiền: 816.522.300 đồng, trong đó: số tiền gốc 737.000.000 đồng, lãi suất 79.522.300 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm; nghĩa vụ chịu khoản lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ; thông báo quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc cưỡng chế thi hành án và thời hiệu thi hành án; quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 14-6-2024, ông Nguyễn Lê Mi S làm đơn kháng cáo đề nghị bác bỏ đơn khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu nguyên đơn cung cấp chứng cứ xác thực như lời khai trong đơn khởi kiện, tại phiên tòa sơ thẩm; đưa số tiền lãi 264.000.000 đồng mà nguyên đơn đã nhận được từ khoản góp vốn hợp tác làm ăn chung 1 tỷ đồng vào phần xử lý rủi ro của 800.000.000 đồng còn lại hiện tại chưa thu hồi được từ khách hàng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn giữ nguyên kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2024/DSST ngày 05-6-2024 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Su khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như Su:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt theo Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của người kháng cáo trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét đơn kháng cáo của ông Nguyễn Lê Mi S yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác bỏ đơn khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu nguyên đơn cung cấp chứng cứ xác thực như lời khai trong đơn khởi kiện và tại phiên tòa sơ thẩm; đưa số tiền lãi 264.000.000 đồng mà nguyên đơn đã nhận được từ khoản góp vốn hợp tác làm ăn chung 1 tỷ đồng vào phần xử lý rủi ro của 800.000.000 đồng còn lại hiện tại chưa thu hồi được từ khách hàng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Nguyên đơn bà H và bị đơn ông S công tác chung tại Ngân hàng Thương mại Dầu khí toàn cầu, chi nhánh Gia Lai. Nguyên đơn bà H cho rằng, do bị đơn cần tiền đáo hạn ngân hàng nên đã chuyển khoản cho bị đơn vay với tổng số tiền là 2.200.000.000 đồng, bị đơn đã trả được 1.400.000.000 đồng, số tiền còn lại, do nhiều lần đòi nhưng bị đơn không trả nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết buộc bị đơn trả tiền gốc và tiền lãi. Bị đơn ông S thừa nhận nguyên đơn có chuyển khoản cho bị đơn số tiền 2.200.000.000 đồng, đã chuyển trả số tiền 1.463.000.000 đồng, nhưng cho rằng đó là tiền góp vốn làm ăn chung, bị đơn thừa nhận nợ nguyên đơn số tiền như nguyên đơn yêu cầu nhưng do hai bên góp vốn làm ăn và thỏa thuận việc làm ăn nếu xảy ra rủi ro, hai bên cùng gánh vác và cùng chịu trách nhiệm, do bị

đơn chưa thu hồi được nợ từ bà Th nên chưa trả cho nguyên đơn, và cho rằng việc nguyên đơn khởi kiện đối với bị đơn là không hợp pháp.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc là 737.000.000 đồng và lãi suất tính từ ngày bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến khi xét xử sơ thẩm. Chứng cứ để nguyên đơn chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là nội dung các tin nhắn zalo giữa nguyên đơn và bị đơn, các bản So kê tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, nội dung thể hiện số tiền chuyển từ tài khoản của nguyên đơn Sng tài khoản của bị đơn là 2.200.000.000 đồng, và số tiền bị đơn chuyển trả cho nguyên đơn là 1.400.000.000 đồng. Mặc dù không có thỏa thuận cụ thể nhưng qua các giao dịch chuyển khoản và tin nhắn giữa bà H và ông S về trả tiền gốc, lãi thì có căn cứ xác định đây là giao dịch dân sự vay tài sản không có kỳ hạn và có lãi theo quy định pháp luật.

Bị đơn cho rằng, giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận miệng với nhau là cùng hợp tác làm ăn, số tiền nguyên đơn chuyển vào tài khoản của bị đơn không phải là tiền bị đơn vay mượn mà là tiền hùn vốn làm ăn, xảy ra rủi ro phải cùng nhau chịu và đề nghị trừ số tiền 264.000.000 đồng vào phần xử lý rủi ro của 800.000.000 đồng còn lại hiện tại chưa thu hồi được từ khách hàng. Tuy nhiên, nội dung các tin nhắn do bị đơn giao nộp không thể hiện nội dung nguyên đơn và bị đơn hợp tác góp vốn làm ăn chung, mà thể hiện nội dung bị đơn nhận tiền của nguyên đơn và có trả tiền gốc cùng tiền lãi. Bị đơn kháng cáo nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh bị đơn và nguyên đơn hùn vốn làm ăn, nguyên đơn cũng không xác nhận có góp vốn làm ăn chung với bị đơn nên việc bị đơn yêu cầu đưa số tiền 264.000.000 đồng đã nhận từ khoản góp vốn 1 tỷ đồng ngày 24-8-2022 vào phần xử lý rủi ro của 800.000.000 đồng còn lại hiện tại chưa thu hồi được từ khách hàng là không có căn cứ chấp nhận.

Từ những căn cứ nhận định như trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả tiền nợ gốc và tiền lãi cho nguyên đơn là 816.522.300 đồng là có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Lê Mi S, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Lê Mi S. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2024/DS-ST ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; và các Điều 91, 93, 94, 95, 96, 147 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng các Điều 280, 282, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật dân sự;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kim H.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Lê Mi S phải trả cho nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kim H tổng số tiền: 816.522.300 đồng, trong đó: số tiền gốc 737.000.000đồng, lãi suất 79.522.300 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn Lê Mi S phải chịu 36.495.669 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Huỳnh Thị Kim H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; trả lại cho bà H số tiền 18.015.875 đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 0001323 ngày 28-02-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, Gia Lai.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc ông Nguyễn Lê Mi S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 0001903 ngày 01-7-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai. Ông S đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Chí Công

Cao Thị Thanh Huyền

Trần Văn Thương

Nơi nhận:

- Đường sự;
- TAND thành phố P;
- Chi cục THADS thành phố P;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Lưu hồ sơ, Tòa DS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Thương

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 26 tháng 8 năm 2024

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thương.

Các Thẩm phán: Ông Đặng Chí Công và bà Cao Thị Thanh Huyền

Vào hồi 09 giờ 00 phút, ngày 26 tháng 8 năm 2024, tại phòng nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành nghị án đối với vụ án dân sự thụ lý số: 53/2024/TLPT-DS ngày 16-7-2024 về “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” giữa:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Kim H; địa chỉ: 16A Phạm Văn Đồng, phường Hoa Lư, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lương Hữu Huyền; Ông Ngô Thanh Quảng; địa chỉ: 34A Cù Chính Lan, phường Ia Kring, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Lê Mi S; địa chỉ: 9/9/7 Phụng Khắc Khoan, tổ 9, phường Yên Đỗ, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2024/DS-ST ngày 05-6-2024 của Tòa án nhân dân thành phố P bị kháng cáo.

- Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của những người tham gia tố tụng;

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ’ SU**

1. Về tố tụng: Nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt và đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt theo Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của người kháng cáo trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Biểu quyết nhất trí: 3/3.

2. Về Điều luật áp dụng và quyết định về nội dung:

-Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Lê Mi S. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2024/DS-ST ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; và các Điều 91, 93, 94, 95, 96, 147 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng các Điều 280, 282, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật dân sự;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kim H.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Lê Mi S phải trả cho nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kim H tổng số tiền: 816.522.300 đồng, trong đó: số tiền gốc 737.000.000 đồng, lãi suất 79.522.300 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Biểu quyết nhất trí: 3/3.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Lê Mi S phải chịu 36.495.669 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Huỳnh Thị Kim H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; trả lại cho bà H số tiền 18.015.875 đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 0001323 ngày 28/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, Gia Lai.

Biểu quyết nhất trí: 3/3.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Lê Mi S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm và được khấu trừ số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 0001903 ngày 01-7-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai. Ông S đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Biểu quyết nhất trí: 3/3.

Nghị án kết thúc vào hồi giờ phút cùng ngày.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký vào dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA